

## **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9 -10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	
Ông Vũ Chinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Transimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12628598/66925224/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**Công ty TNHH trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM

Hàng Nhà Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.793.884.890.356</b>	<b>1.744.350.322.596</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>450.383.249.745</b>	<b>556.774.624.464</b>
111	1. Tiền		249.383.249.745	377.274.624.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		201.000.000.000	179.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>593.943.263.005</b>	<b>551.148.209.885</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		220.882.515.165	215.391.919.946
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.356.214.247)	(975.910.061)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		376.416.962.087	336.732.200.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>626.875.911.927</b>	<b>571.935.142.410</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	244.185.825.992	277.995.368.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	117.220.703.486	91.621.708.717
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	44.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	229.373.748.422	210.083.011.832
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.104.365.973)	(7.764.946.794)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>15.848.113.923</b>	<b>15.394.505.094</b>
141	1. Hàng tồn kho		15.848.113.923	15.394.505.094
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>106.834.351.756</b>	<b>49.097.840.743</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.465.059.932	12.498.158.445
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	84.942.981.874	35.447.369.600
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.416.334.950	1.142.337.698
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.975.000	9.975.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.210.479.960.460</b>	<b>3.826.253.041.059</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>20.101.012.366</b>	<b>25.488.810.290</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	20.101.012.366	25.488.810.290
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.087.238.311.261</b>	<b>1.116.555.569.241</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.068.807.863.860	1.092.515.210.172
222	Nguyên giá		1.758.786.529.643	1.726.970.228.840
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(689.978.665.783)	(634.455.018.668)
224	2. Tài sản thuê tài chính	15	-	6.204.414.413
225	Nguyên giá		-	8.557.812.978
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(2.353.398.565)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	18.430.447.401	17.835.944.656
228	Nguyên giá		27.861.191.603	26.745.066.603
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.430.744.202)	(8.909.121.947)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>42.122.009.512</b>	<b>43.609.887.430</b>
231	1. Nguyên giá		88.395.738.648	88.395.738.648
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(46.273.729.136)	(44.785.851.218)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>532.266.895.367</b>	<b>102.996.085.240</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	532.266.895.367	102.996.085.240
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.344.532.112.316</b>	<b>2.357.605.205.601</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	17.1	2.331.991.625.829	2.345.064.719.114
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	11.540.486.487	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.3	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>184.219.619.638</b>	<b>179.997.483.257</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134.901.271.438	135.706.339.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	18.084.904.518	9.906.409.331
269	3. Lợi thế thương mại	18	31.233.443.682	34.384.734.374
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.004.364.850.816</b>	<b>5.570.603.363.655</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.760.883.072.694</b>	<b>1.423.017.571.102</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>829.188.672.723</b>	<b>858.786.213.245</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	120.630.899.345	127.174.081.298
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.208.204.618	7.050.748.218
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	50.680.603.606	93.411.789.136
314	4. Phải trả người lao động		12.043.328.980	39.052.702.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	30.421.817.818	36.588.646.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.558.621.612	1.191.501.299
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	162.461.464.945	220.741.416.933
320	8. Vay ngắn hạn	23	384.080.961.981	278.622.398.176
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	60.102.769.818	54.952.929.203
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>931.694.399.971</b>	<b>564.231.357.857</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	20.900.492.518	18.695.607.789
338	2. Vay dài hạn	23	910.793.907.453	545.535.750.068
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.243.481.778.122</b>	<b>4.147.585.792.553</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.1</b>	<b>4.243.481.778.122</b>	<b>4.147.585.792.553</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.217.498.450.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.498.450.000	1.058.715.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		557.922.786.123	716.705.756.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		47.761.959.556	47.701.198.595
415	4. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		158.721.919.506	156.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.838.824.298.602	1.773.271.320.172
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.765.217.424.477	1.115.476.908.135
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73.606.874.125	657.794.412.037
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		422.942.355.235	394.660.109.057
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.004.314.850.816</b>	<b>5.570.603.363.655</b>

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Đài Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	992.137.299.154	2.343.407.208.564
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(4.697.662.136)	(3.040.761.731)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	987.439.637.018	2.340.366.446.833
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(817.093.449.880)	(2.077.214.093.447)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.346.187.138	263.152.353.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	32.984.745.150	119.832.033.610
22	7. Chi phí tài chính	28	(35.816.008.895)	(49.763.314.382)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.052.367.169)	(33.594.004.604)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		25.317.062.715	250.643.105.419
25	9. Chi phí bán hàng	29	(7.233.680.008)	(19.532.360.869)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(92.762.327.383)	(84.684.945.396)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.835.978.717	479.646.871.768
31	12. Thu nhập khác		3.573.087.184	9.086.276.849
32	13. Chi phí khác		(6.733.460.172)	(684.420.755)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(3.160.372.988)	8.401.856.094
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.675.605.729	488.048.727.862
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(20.076.711.859)	(54.473.522.109)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.1	8.178.495.187	(8.862.238)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		77.777.389.057	433.566.343.515

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

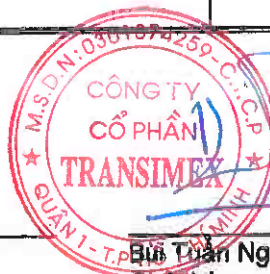
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		73.074.113.024	418.074.441.172
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.703.276.033	15.491.902.343
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.5	600	3.434
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.5	600	3.434

  
Vũ Quang Trường  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

  
Bùi Xuân Ngọc  
Chủ tịch



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>89.675.605.729</b>	<b>488.048.727.862</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		78.038.961.169	58.824.376.034
03	Dự phòng		2.719.723.365	1.116.215.113
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.144.099.950)	(18.619.802.324)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.904.441.959)	(323.093.880.746)
06	Chi phí đi vay		33.603.927.489	38.027.231.459
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>150.989.675.843</b>	<b>244.302.867.398</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(60.993.207.346)	389.634.536.935
10	Tăng hàng tồn kho		(453.608.829)	(8.765.163.529)
11	Giảm các khoản phải trả		(256.790.611.068)	(197.762.206.137)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.161.833.373)	(5.414.610.032)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(2.037.243.901)	(99.179.363.991)
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.212.505.009)	(35.161.127.891)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.234.688.123)	(25.536.073.849)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.068.346.052)	(13.629.072.552)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(291.962.367.858)</b>	<b>248.489.786.352</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(295.587.207.683)	(75.179.064.486)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.347.272.727	8.731.961.519
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(376.709.714.142)	(433.240.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm		267.624.752.055	78.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.523.200.000)	(104.826.433.922)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	124.124.060.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức		140.563.104.212	18.199.342.724
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(318.284.992.831)</b>	<b>(384.190.134.165)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		26.142.892.100	6.950.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	607.012.391.069	886.977.941.574
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(128.375.945.215)	(1.178.276.936.429)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(923.351.984)	(5.339.727.244)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	(4.943.161.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		<b>503.855.985.970</b>	<b>(294.631.883.899)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>(106.391.374.719)</b>	<b>(430.332.231.712)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>556.774.624.464</b>	<b>1.073.681.032.249</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	176.196.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>450.383.249.745</b>	<b>643.524.997.354</b>

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng kí tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.248 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.295).

0301874259  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TRANSIMEX  
VN-T

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 19 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48	75,48	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	100	100	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	61,51	67,04	71,43	77,78
(6) Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	55,91	59,51	64,50	67,40
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	57,05	57,05	57,05
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,34	51,34	90	90
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay	26,18	26,18	94,90	94,90
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	57,05	100	100
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,01	28,01	51	51
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang")	Giao nhận vận tải quốc tế	38,40	37,80	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	99,93	-	99,93	-
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	Dịch vụ logistics	99,96	-	99,96	-
(17) Công ty Cổ phần ICD Hưng Yên ("IHY")	Dịch vụ logistics	99	-	99	-
(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL")	Dịch vụ logistics	99	-	99	-
(19) Công ty Cổ phần Long An Logistics ("LAL")	Dịch vụ logistics	99	-	99	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 25 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	8.736.542.508	5.344.243.263
Tiền gửi ngân hàng	240.646.707.237	368.745.381.201
Tiền đang chuyển	-	3.185.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	201.000.000.000	179.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.383.249.745</b>	<b>556.774.624.464</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% – 6%/năm.

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	141.306.332.114	205.150.470.000	-	136.705.160.694	153.515.778.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	40.691.317.105	44.624.853.000	-	40.256.385.685	40.579.908.000	-	
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	21.490.718.026	18.968.160.000	(2.522.558.026)	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)	
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	12.431.911.675	22.091.040.000	-	9.403.585.990	13.157.760.000	-	
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	1.715.530.280	(609.920.850)	2.325.451.130	1.715.530.280	(609.920.850)	
Công ty Cổ phần Searefco ("SFR")	2.279.990.871	2.068.320.000	(211.670.871)	1.670.673.261	1.677.520.000	-	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	346.500.000	-	247.699.994	312.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	66.029.750	-	66.029.750	66.029.750	-	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HIP")	43.064.500	31.000.000	(12.064.500)	43.064.500	46.600.000	-	
Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.882.515.165</b>	<b>295.061.903.030</b>	<b>(3.356.214.247)</b>	<b>215.391.919.946</b>	<b>236.844.111.030</b>	<b>(975.910.061)</b>	

(\*) Một phần cổ phiếu PDN đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	376.416.962.087	311.532.000.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 32)	-	25.200.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>376.416.962.087</b>	<b>336.732.200.000</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 9,8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ bên khác	231.427.511.140	275.115.620.946
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	16.632.567.535	21.502.530.318
- Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.307.755.724	18.651.324.009
- Công ty TNHH Kinh Đô Miền Bắc	10.658.026.214	10.935.292.981
- Các khách hàng khác	189.829.161.667	224.026.473.638
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	12.758.314.852	2.879.747.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>244.185.825.992</b>	<b>277.995.368.655</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(8.104.365.973)	(7.764.946.794)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>236.081.460.019</b>	<b>270.230.421.861</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	7.764.946.794	4.460.413.347
Dự phòng trích lập trong kỳ	836.012.606	3.507.036.736
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(496.593.427)	(202.503.289)
Số cuối kỳ	<b>8.104.365.973</b>	<b>7.764.946.794</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Searefico	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư Lai II	20.500.000.000	6.213.784.734
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	17.419.333.041	19.897.868.642
Các nhà cung cấp khác	37.301.370.445	23.510.055.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.220.703.486</u></b>	<b><u>91.621.708.717</u></b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Chi tiết khoản cho vay tín chấp các bên liên quan để bổ sung nhu cầu vốn lưu động  
(Thuyết minh số 32):

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% năm)
	VND		
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP	<u>44.200.000.000</u>	Ngày 27 tháng 6 năm 2024	6,5

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng nhân viên	94.319.777.165	77.498.174.067
Ký quỹ (*)	55.401.560.796	55.047.396.689
Chi hộ	25.990.589.722	30.403.225.889
Lãi dự thu	5.318.292.330	7.348.897.766
Khác	48.343.528.409	39.785.317.421
	<u>229.373.748.422</u>	<u>210.083.011.832</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	11.466.346.198	14.384.571.890
Khác	8.634.666.168	11.104.238.400
	<u>20.101.012.366</u>	<u>25.488.810.290</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>249.474.760.788</u></b>	<b><u>235.571.822.122</u></b>

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	63.481.044.009	49.849.300.323
Phải thu các bên khác	185.993.716.779	185.722.521.799

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhiên liệu, vật liệu	10.611.484.176	4.260.009.424
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.625.900.081	10.466.520.826
Công cụ, dụng cụ	610.729.666	667.974.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.848.113.923</u></b>	<b><u>15.394.505.094</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.465.059.932</b>	<b>12.498.158.445</b>
Công cụ, dụng cụ	4.795.295.336	3.296.719.217
Chi phí sửa chữa	3.342.241.578	4.307.035.862
Chi phí bảo hiểm	2.940.624.671	1.577.246.055
Khác	5.386.898.347	3.317.157.311
<b>Dài hạn</b>	<b>134.901.271.438</b>	<b>135.706.339.552</b>
Chi phí thuê đất	102.157.777.260	101.672.399.413
Chi phí sửa chữa	8.667.230.744	13.406.619.719
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	7.949.871.400	8.037.392.920
Công cụ, dụng cụ	7.271.720.922	3.783.541.865
Khác	8.854.671.112	8.806.385.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>151.366.331.370</u></b>	<b><u>148.204.497.997</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	838.927.963.385	110.377.213.143	662.767.191.873	8.143.892.812	106.753.967.627	1.726.970.228.840
Mua trong kỳ	8.050.700.384	1.936.377.864	37.874.516.798	32.150.000	-	47.893.745.046
Đầu tư XDCB dở dang hoàn thành	-	-	6.380.000.000	-	-	6.380.000.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	8.557.812.978	-	-	8.557.812.978
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Thanh lý	-	-	(33.994.800.837)	(243.580.909)	-	(34.238.381.746)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	850.201.788.294	112.313.591.007	681.584.720.812	7.932.461.903	106.753.967.627	1.758.786.529.643
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	29.343.139.000	1.703.232.113	84.210.009.510	7.932.461.903	23.599.056.536	146.787.899.062
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(222.397.453.399)	(24.724.649.447)	(328.220.942.935)	(7.936.809.763)	(51.175.163.124)	(634.455.018.668)
Khấu hao trong kỳ	(15.969.583.878)	(4.285.148.916)	(45.619.337.991)	(30.642.140)	(3.906.907.734)	(69.811.620.659)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(2.709.974.105)	-	-	(2.709.974.105)
Khác	(3.223.124.525)	-	-	-	-	(3.223.124.525)
Thanh lý	-	-	20.186.082.174	34.990.000	-	20.221.072.174
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(241.590.161.802)	(29.009.798.363)	(356.364.172.857)	(7.932.461.903)	(55.082.070.858)	(689.978.665.783)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	616.530.509.986	85.652.563.696	334.546.248.938	207.083.049	55.578.804.503	1.092.515.210.172
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	608.611.626.492	83.303.792.644	325.220.547.955	-	51.671.896.769	1.068.807.863.860

Như trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và vay bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.524.615.014	11.187.951.589	32.500.000	26.745.066.603
Mua trong kỳ	-	450.000.000	-	450.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	629.000.000	-	629.000.000
Khác	-	37.125.000	-	37.125.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.524.615.014	12.304.076.589	32.500.000	27.861.191.603
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	-	5.863.517.679	32.500.000	5.896.017.679
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(8.876.621.947)	(32.500.000)	(8.909.121.947)
Hao mòn trong kỳ	-	(484.497.255)	-	(484.497.255)
Khác	-	(37.125.000)	-	(37.125.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(9.398.244.202)	(32.500.000)	(9.430.744.202)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.524.615.014	2.311.329.642	-	17.835.944.656
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.524.615.014	2.905.832.387	-	18.430.447.401

Như trình bày tại *Thuyết minh* số 23, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

Nhà cửa và  
vật kiến trúc

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 88.395.738.648

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (44.785.851.218)  
Khấu hao trong kỳ (1.487.877.918)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (46.273.729.136)

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 43.609.887.430

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 42.122.009.512

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 26.1* và *Thuyết minh số 27*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

Xe nâng

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 8.557.812.978  
Mua lại tài sản thuê tài chính (8.557.812.978)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 -

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (2.353.398.565)  
Khấu hao trong kỳ (356.575.540)  
Mua lại tài sản thuê tài chính 2.709.974.105

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 -

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 6.204.414.413

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Kho lạnh	245.987.163.265	75.680.646.811
Phương tiện vận tải (*)	252.613.878.108	941.816.000
Chi phí dự án khác	33.665.853.994	26.373.622.429
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>532.266.895.367</u></b>	<b><u>102.996.085.240</u></b>

(\*) Như trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết ( <i>Thuyết minh 17.1</i> )	2.331.991.625.829	2.345.064.719.114
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh 17.2</i> )	11.540.486.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( <i>Thuyết minh 17.3</i> )	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.344.532.112.316</u></b>	<b><u>2.357.605.205.601</u></b>

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Giá trị đầu tư	% lợi ích	Giá trị đầu tư	% lợi ích
				VND	%	VND	%
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	750.333.681.147	50,00	841.873.722.908	50,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipex ("MIPEC")	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	605.844.783.933	38,83	570.866.799.923	38,34
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX") (*)	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	490.745.063.746	30,11	465.636.188.291	30,11
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	172.181.825.892	20,00	169.004.660.875	20,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (*)	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	184.687.883.984	32,79	162.574.867.039	33,87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	75.679.010.589	49,51	83.324.287.753	49,51
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	49.478.331.961	20,00	48.254.099.570	20,00
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.041.044.577	20,00	3.530.092.755	20,00
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2.331.991.625.829</b>		<b>2.345.064.719.114</b>	

(\*) Một phần cổ phiếu CLX và VNT đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu và vay bên liên quan (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

VND

**Giá gốc**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.245.298.292.764
Tăng thêm	84.723.400.000
Khác	6.042.688.514
	<u>1.336.064.381.278</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.336.064.381.278</u>

**Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.099.766.426.350
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	25.317.062.715
Cổ tức	(123.113.556.000)
Khác	(6.042.688.514)
	<u>995.927.244.551</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>995.927.244.551</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.345.064.719.114</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.331.991.625.829</u>

**17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

VND

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.540.486.487</u></b>	<b><u>11.540.486.487</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2024.

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 51.870.626.212

**Phân bổ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (17.485.891.838)

Phân bổ trong kỳ (3.151.290.692)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (20.637.182.530)

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 34.384.734.374

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 31.233.443.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên thứ ba	120.010.496.431	125.642.374.679
- World Alliance GSA Pte Ltd	16.157.672.318	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.424.650.153	11.451.724.051
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	-	14.694.226.350
- Các bên khác	95.428.173.960	99.496.424.278
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	620.402.914	1.531.706.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>120.630.899.345</u></b>	<b><u>127.174.081.298</u></b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.298.389.893	97.273.874.542	(81.489.549.899)	19.082.714.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.824.761.991	20.076.711.859	(82.234.688.123)	17.666.785.727
Thuế thu nhập cá nhân	2.871.115.974	8.939.979.459	(10.968.642.578)	842.452.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.045.896.061	1.193.057.853	(18.741.843)	8.220.212.071
Thuế nhà thầu	368.625.217	22.803.564.833	(18.303.751.633)	4.868.438.417
Thuế khác	3.000.000	5.668.414.293	(5.671.414.293)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>93.411.789.136</u></b>	<b><u>155.955.602.839</u></b>	<b><u>(198.686.788.369)</u></b>	<b><u>50.680.603.606</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	35.447.369.600	59.231.155.307	(9.735.543.033)	84.942.981.874

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí vận chuyển	13.493.291.212	18.835.103.753
Chi phí thuê kho, thuê đất	6.451.345.220	9.972.067.403
Chi phí lãi vay	2.862.514.089	3.022.651.929
Khác	7.614.667.297	4.758.823.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.421.817.818</u></b>	<b><u>36.588.646.955</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>162.461.464.945</b>	<b>220.741.416.933</b>
Thu hộ các hãng tàu	67.772.576.062	107.650.784.662
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	57.155.082.798	71.139.623.319
Lãi vay	11.759.596.905	12.499.025.620
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.885.378.072	13.723.035.370
Cổ tức	1.467.764.880	6.175.703.632
Khác	14.421.066.228	9.553.244.330
<b>Dài hạn</b>	<b>20.900.492.518</b>	<b>18.695.607.789</b>
Nhận ký quỹ	20.900.492.518	18.695.607.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.361.957.463</b>	<b>239.437.024.722</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.688.575.464	763.824.376
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	181.673.381.999	238.673.200.346

**23. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>384.080.961.981</b>	<b>278.622.398.176</b>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	276.725.428.488	179.082.576.379
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 23.2)	63.764.870.418	52.875.606.788
Vay bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	39.295.479.150	41.445.679.100
Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	923.351.984
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
<b>Vay dài hạn</b>	<b>910.793.907.453</b>	<b>545.535.750.068</b>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	251.249.980.189	150.533.350.074
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.3)	70.396.200.000	102.502.400.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.4)	589.147.727.264	292.499.999.994
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.294.874.869.434</b>	<b>824.158.148.244</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

*Biến động khoản vay và trái phiếu trong kỳ như sau:*

			VND
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	278.622.398.176	545.535.750.068	824.158.148.244
Vay trong kỳ	163.284.391.069	443.728.000.000	607.012.391.069
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	496.700.050	(8.640.800.000)	(8.144.099.950)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.147.727.270	1.147.727.270
Trả trong kỳ	(129.209.133.264)	(90.163.935)	(129.299.297.199)
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>70.886.605.950</u>	<u>(70.886.605.950)</u>	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>384.080.961.981</u>	<u>910.793.907.453</u>	<u>1.294.874.869.434</u>

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)			
<b>Ngân hàng TNHH Standard Chartered</b>					
Khoản vay 1	154.342.500.000	6.500.000	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	9,0-9,75	Tin chấp
<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	72.384.352.434	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2024	4,0-5,0	Tin chấp
<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	16.345.911.419	-	Ngày 14 tháng 9 năm 2023	6,2	Tin chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	16.119.375.062	-	Ngày 6 tháng 7 năm 2023	7,0	Các hợp đồng tiền gửi
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	10.728.793.474	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 10 tháng 1 năm 2024	7,0-7,9	Hợp đồng bảo lãnh của Công ty mẹ
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	6.804.496.099	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	5,0-5,4	Toàn bộ quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 010/2023/NHCT902-Transimex Logistics
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>276.725.428.488</u></b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất % /năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	146.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu hàng
Khoản vay 2	80.466.278.074	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2028 đến ngày 6 tháng 12 năm 2028	7,0	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Khoản vay 3	70.000.000.000	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,0	Các khoản phải thu từ khu đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.  Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Trung tâm phân phối Logistic, kho bãi và vận chuyển Container  Hợp đồng bảo lãnh của Công ty mẹ
Khoản vay 4	6.934.671.800	Ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến ngày 6 tháng 1 năm 2025	6,99	Quyền sử dụng đất, tài sản liên kết tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn

87428  
NG T  
PHAI  
NSIM  
P HỒ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>				
Khoản vay 5	4.387.836.065	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 13 tháng 4 năm 2028	7,5-10,9	5 xe kéo
<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	7.226.064.668	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2024 đến ngày 4 tháng 9 năm 2028	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà máy, máy móc và thiết bị
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>315.014.850.607</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	63.764.870.418			
Vay dài hạn	251.249.980.189			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.3 Vay từ bên liên quan**

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(JPY)/(USD)			
<b>Ryobi Holdings Co., Ltd.</b>					
Khoản vay 1 - JPY	93.861.600.000	560.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng tại TICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần tại VNT
Khoản vay 2 - USD	15.830.079.150	666.670	Ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản tại Trung tâm kho cảng tại TICD
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>109.691.679.150</u></b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	39.295.479.150				
Vay dài hạn	70.396.200.000				



## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.4 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 200.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(10.852.272.736)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>589.147.727.264</b>			

Trong đó:

Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	176.113.636.360
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	117.409.090.907
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aia (Việt Nam)	116.279.166.664
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam	98.541.666.667
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	59.125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Feta	21.679.166.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng do trích lập (*)	Chi quỹ trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.653.931.685	9.652.054.565	(4.626.237.552)	39.679.748.698
Quỹ phúc lợi hình thành tại sản cố định	114.352.977	-	-	114.352.977
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	20.184.644.541	2.566.132.102	(2.442.108.500)	20.308.668.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.952.929.203</b>	<b>12.218.186.667</b>	<b>(7.068.346.052)</b>	<b>60.102.769.818</b>

Tập đoàn đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận trước thuế theo với tỷ lệ trích quỹ đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023-BB ĐHCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2023.

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	3.105.641.545.358
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	418.074.441.172	418.074.441.172
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	405.529.887	(5.666.146.401)	(3.260.616.514)
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(54.294.429)	(54.294.429)
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(3.747.231.361)	(3.747.231.361)
Khác	-	-	-	-	-	(106.616.317)	(106.616.317)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>1.058.715.480.000</b>	<b>716.705.756.123</b>	<b>(189.990.900)</b>	<b>156.721.919.506</b>	<b>10.364.976.495</b>	<b>1.574.229.086.685</b>	<b>3.516.547.227.909</b>

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Cổ tức thưởng (*)	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	73.074.113.023	73.074.113.023
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(2.060.760.961)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.640.595.729)	(4.640.595.729)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(704.467.840)	(704.467.840)
Khác	-	-	-	-	-	(115.310.063)	(115.310.063)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.217.498.450.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	47.761.959.556	1.838.824.298.602	3.820.539.422.887

(\*) Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/2022-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 59/NQHĐQT NK5-TMS ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành số lượng 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
Cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.217.498.450.000</u>	<u>1.058.715.480.000</u>

**25.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	121.749.845	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.749.845	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	121.749.845	105.871.548
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	121.738.226	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	121.738.226	105.859.929

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	394.660.109.057	384.274.314.504
Góp vốn	26.142.892.100	6.950.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.703.276.033	15.491.902.343
Cổ tức công bố	-	(10.601.362.576)
Trích lập các quỹ	(3.168.013.097)	(2.831.419.090)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	704.467.840	(12.500.025.646)
Khác	(100.376.698)	4.664.062.506
Số cuối kỳ	<u>422.942.355.235</u>	<u>385.447.472.041</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	73.074.113.024	418.074.441.172
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	121.738.226	121.738.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>600</b>	<b>3.434</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>600</b>	<b>3.434</b>

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành 15.878.297 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong tháng 2 năm 2023.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>992.137.299.154</b>	<b>2.343.407.208.564</b>
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	722.089.244.422	1.954.361.496.519
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	170.985.624.360	293.574.164.879
Doanh thu cho thuê văn phòng	52.397.263.215	58.609.167.938
Doanh thu dịch vụ khác	46.665.167.157	36.862.379.228
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.697.662.136)</b>	<b>(3.040.761.731)</b>
Giảm giá hàng bán	(4.697.662.136)	(3.040.761.731)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>987.439.637.018</b>	<b>2.340.366.446.833</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên khác	976.596.676.915	2.329.921.717.638
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.842.960.103	10.444.729.195



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU (tiếp theo)**

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.397.365.906	32.514.282.691
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.014.011.459	16.957.132.607
Thanh lý khoản đầu tư	3.453.351.318	63.751.811.383
Cổ tức	3.113.582.993	6.608.801.387
Khác	6.433.474	5.542
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.984.745.150</u></b>	<b><u>119.832.033.610</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	640.824.934.478	1.810.953.925.366
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	116.157.492.476	214.948.350.406
Giá vốn cho thuê văn phòng	23.163.489.631	17.786.891.739
Giá vốn dịch vụ khác	36.947.533.295	33.524.925.936
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>817.093.449.880</u></b>	<b><u>2.077.214.093.447</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	30.052.367.169	33.594.004.604
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.551.560.320	4.433.226.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.177.099.139	11.552.098.545
Khác	34.982.267	183.984.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.816.008.895</u></b>	<b><u>49.763.314.382</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.233.680.008</b>	<b>19.532.360.869</b>
- Chi phí hoa hồng môi giới	6.894.054.698	19.169.424.429
- Chi phí khác	339.625.310	362.936.440
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>92.762.327.383</b>	<b>84.684.945.396</b>
- Chi phí nhân viên	40.779.166.928	51.775.063.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.465.299.017	20.972.949.144
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.629.772.246	1.256.347.753
- Chi phí đồ dùng văn phòng	112.597.757	384.443.606
- Chi phí khác	11.775.491.435	10.296.141.534
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>99.996.007.391</u></b>	<b><u>104.217.306.265</u></b>

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.374.886.215	1.889.208.919.497
Chi phí nhân viên	105.878.401.344	162.578.218.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.887.670.477	55.673.085.342
Chi phí nguyên vật liệu	27.181.496.951	48.319.363.084
Chi phí khác	5.767.002.284	25.651.813.460
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>917.089.457.271</u></b>	<b><u>2.181.431.399.712</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.076.711.859	54.305.127.722
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	168.394.387
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.178.495.187)	8.862.238
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.898.216.672</b>	<b>54.482.384.347</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>89.675.605.729</b>	<b>488.048.727.862</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17.935.121.146	97.609.745.572
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	835.058.504	1.109.609.488
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau	715.083.070	415.685.082
Phân bổ lợi thế thương mại	630.258.138	630.258.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận do chênh lệch tạm thời	567.313.718	-
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020	(238.427.808)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(336.960.891)	9.130.438.305
Cổ tức	(622.716.599)	(1.224.937.760)
Thu nhập đã chịu thuế trong các kỳ trước	-	168.394.387
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(2.523.100.063)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(5.063.412.543)	(53.356.808.865)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>11.898.216.672</b>	<b>54.482.384.347</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.458.531.192	1.568.832.134	889.699.058	-
Lỗ thuế	4.765.696.066	-	4.765.696.066	-
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	10.860.677.260	8.337.577.197	2.523.100.063	(8.862.238)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>18.084.904.518</b>	<b>9.906.409.331</b>	<b>8.178.495.187</b>	<b>(8.862.238)</b>
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>8.178.495.187</b>	<b>(8.862.238)</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 3 năm 2023)
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
SHTP	Công ty con gián tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
TLL	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
Vinatrans Da Nang	Công ty con trực tiếp
VLL	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp
IHY	Công ty con trực tiếp
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
LAI	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
MIPEC	Công ty liên kết
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
TJC	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đồng lớn
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đồng lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD Asia Holding Private Company	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Trưởng BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Nippon	Cổ tức	117.000.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	4.134.440.474	6.057.722.762
SPV	Cung cấp dịch vụ	1.080.996.491	3.486.047.158
Ryobi	Thanh toán gốc vay	25.831.400.000	-
	Lãi vay	1.440.878.048	1.479.297.333
TJC	Cổ tức	5.109.816.000	4.581.480.000
	Sử dụng dịch vụ	173.720.000	2.738.853.600
VNT	Góp vốn	25.200.200.000	-
	Lãi vay	385.926.510	1.434.593.003
	Sử dụng dịch vụ	185.538.949	1.773.303.416
	Cung cấp dịch vụ	60.374.200	-
	Cổ tức	-	2.357.140.000
	Mua trái phiếu	-	2.961.500.000
HACT	Sử dụng dịch vụ	1.135.299.488	-
	Cung cấp dịch vụ	646.720.450	900.959.275
	Cổ tức	-	8.000.000.000
MIPEC	Góp vốn	59.523.200.000	42.188.572.500
	Thanh lý tài sản	13.181.562.790	-
	Cung cấp dịch vụ	533.199.999	-
	Sử dụng dịch vụ	235.963.644	-
Công ty Cổ phần Chuối cung ứng AP	Cho vay	44.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	3.712.387.210	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	674.841.279	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	915.200.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i></b>			
VNT	Trái phiếu	-	25.200.200.000
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>			
MIPEC	Thanh lý TSCĐ	9.499.719.069	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.335.165.900	-
Nippon	Cung cấp dịch vụ	519.013.625	1.791.013.816
HACT	Cung cấp dịch vụ	461.105.000	445.175.840
SPV	Cung cấp dịch vụ	460.268.011	643.558.053
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	244.741.345	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cung cấp dịch vụ	200.861.902	-
VNT	Cung cấp dịch vụ	37.440.000	-
		<b><u>12.758.314.852</u></b>	<b><u>2.879.747.709</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP	Cho vay	44.200.000.000	-
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Ông Tôn Thất Hưng	Ứng trước	63.473.844.039	49.233.186.200
VNT	Thu hộ	7.199.970	606.922.383
Nippon	Thu hộ	-	9.191.740
		<b><u>63.481.044.009</u></b>	<b><u>49.849.300.323</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
VNT	Sử dụng dịch vụ	347.235.906	1.214.156.619
MIPEC	Sử dụng dịch vụ	259.560.008	-
TJC	Sử dụng dịch vụ	13.607.000	-
HACT	Sử dụng dịch vụ	-	317.550.000
		<b><u>620.402.914</u></b>	<b><u>1.531.706.619</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>			
Ryobi	Lãi vay	988.575.464	763.824.376
Nippon	Sử dụng dịch vụ	700.000.000	-
		<b><u>1.688.575.464</u></b>	<b><u>763.824.376</u></b>
<b><i>Vay</i></b>			
Ryobi	Vay	<u>109.691.679.150</u>	<u>143.948.079.100</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch khác với các bên liên quan***

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
Chức danh		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	1.588.681.660	1.677.459.601
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.222.145.457	1.344.167.876
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	107.500.000	71.875.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	107.500.000	14.375.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	95.555.556	63.888.890
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT		
	(đến tháng 5 năm 2023)	51.111.112	63.888.890
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT		
	(đến tháng 5 năm 2023)	51.111.112	63.888.890
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập		
	(từ tháng 5 năm 2023)	44.444.444	-
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập		
	(từ tháng 5 năm 2023)	44.444.444	-
Ông Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT độc lập		
	(đến tháng 5 năm 2022)	-	57.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	95.555.556	63.888.890
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(từ tháng 5 năm 2023)	33.333.334	-
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(từ tháng 5 năm 2023)	33.333.334	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(đến tháng 5 năm 2023)	40.000.000	50.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát		
	(đến tháng 5 năm 2023)	40.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc		
	(từ ngày 9 tháng 1 năm 2023)	828.201.501	-
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	638.406.759	761.418.065
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc		
	(đến tháng 2 năm 2023)	234.847.187	717.014.400
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	25.091.312	513.351.671
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	594.516.662	74.530.612
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	444.721.938	537.248.766
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	392.012.641	466.802.445
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.712.514.009</b>	<b>6.591.298.996</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

***Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	64.238.435.654	34.573.788.174
Trên 1 đến 5 năm	68.767.425.023	56.203.928.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.005.860.677</u></b>	<b><u>90.777.716.180</u></b>

***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	37.612.045.421	33.554.219.032
Trên 1 đến 5 năm	114.219.136.094	92.354.889.247
Trên 5 năm	248.852.293.522	147.397.738.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>400.683.475.037</u></b>	<b><u>273.306.846.743</u></b>

**34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	157.491	6.202.220
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày


**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 24 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 30%.


Vào ngày 30 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn hoàn tất chuyển nhượng 2.800.000 cổ phiếu MIPEC cho BDS, một công ty con khác của Tập đoàn với số tiền là 40.880.000.000 VND.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

  
\_\_\_\_\_  
Vũ Quang Trường  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch



Ngày 25 tháng 8 năm 2023

